

Bản án số: **379/2023/KDTM-PT**
Ngày: 30/3/2023
V/v: tranh chấp hợp đồng hợp tác
kinh doanh và hợp đồng gửi giữ
hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thảo.

Các Thẩm phán: 1. Bà Hà Thanh Thủy

2. Bà Phùng Thị Như Mai

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng -
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa: Bà Trương Thị Hồng Hoa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 3 năm 2023 và tuyên án ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 11/2023/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng gửi giữ hàng hóa.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 108/2022/KDTM-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 722/2023/QĐPT-KDTM ngày 27 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần C

Địa chỉ: 1295B Nguyễn Thị Đ, phường L, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 50 Nguyễn Văn K, phường M, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thành K (Giấy ủy quyền ngày 02/11/2022) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH Một thành viên Q

Địa chỉ: 367 X, Phường B, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Quốc Đ (Giấy uỷ quyền ngày 22/5/2021) (có đơn xin vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Tổng công ty N - TNHH Một thành viên;

Địa chỉ: 189 P, Phường G, quận N, TPHCM.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Trọng H; ông Nguyễn Đức Vũ H; ông Hồ Minh Triều V (Theo Giấy uỷ quyền ngày 22/3/2023) (có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn- Công ty Cổ phần C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm :

Công ty Cổ phần C (*sau đây gọi tắt là Công ty C*) đã ký kết các Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 103/HĐHTKD/2017 ngày 27/9/2017; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 với Tổng Công ty N – TNHH Một thành viên (*sau đây gọi tắt là Tổng Công ty N*) để hợp tác kinh doanh mặt bằng kho bãi tại địa chỉ số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM.

Trên cơ sở đó, Công ty C đã ký kết Hợp đồng Dịch vụ gửi, giữ hộ hàng hóa hợp tác kinh doanh kho bãi số 10.47/2017 HDDV ngày 01/10/2017 và Phụ lục 01 của Hợp đồng 10.47/2017 HDDV với Công ty TNHH Một thành viên Q (*sau đây gọi tắt là Công ty Q*), cụ thể như sau: Địa điểm gửi, giữ hộ hàng hóa tại số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM; Diện tích sử dụng: 7.945 m²; Thời hạn hợp đồng: từ ngày 01/11/2017 đến ngày 31/12/2018); Phí dịch vụ: 107.850.000 đồng/tháng (đã bao gồm thuế GTGT)

Khi thời gian thực hiện hợp đồng kết thúc, mặc dù đã tạo rất nhiều điều kiện để Công ty Q di dời toàn bộ hàng hóa gửi giữ tại địa chỉ kho bãi số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM và bàn giao lại mặt bằng cho Công ty C thể hiện qua các:

Biên bản Thanh lý Hợp đồng Dịch vụ gửi, giữ hộ hàng hóa số 10.47/2017 HDDV ngày 31/12/2018: Công ty Q xác nhận Hợp đồng Dịch vụ gửi, giữ hộ hàng hóa số 10.47/2017 HDDV hết hiệu lực kể từ ngày 31/12/2018 và phải có trách nhiệm bàn giao lại mặt bằng cho Công ty C cũng như thanh toán toàn bộ công nợ ngay sau khi biên bản thanh lý hợp đồng được ký kết.

Biên bản thỏa thuận số: 01/BBTT ngày ngày 31/12/2018: Công ty Q trình bày lý do và xin được gia hạn Hợp đồng số 10.47/2017 HDDV đến ngày 31/3/2018.

Biên bản thỏa thuận ngày 09/05/2019: Công ty Q tiếp tục trình bày lý do khó khăn và xin được lùi thời hạn di dời kho bãi đến ngày 30/6/2019.

Tuy nhiên, cho đến nay Công ty Q vẫn cố tình chây ỳ việc di dời hàng hóa gửi giữ tại địa chỉ kho bãi số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM và bàn giao lại mặt bằng cho Công ty C, chiếm dụng trái phép mặt bằng. Việc làm trái pháp luật nêu trên đã làm thiệt hại nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty C. Đồng thời làm Công ty C không thể tiến hành thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 với Tổng Công ty N theo Biên bản ngày 28/12/2018; Biên bản ngày 29/4/2019 khiến Công ty C vi phạm nghĩa vụ hợp đồng với Tổng Công ty N.

Vì vậy, nguyên đơn làm đơn khởi kiện ngày 25/05/2020 và 25/6/2020 yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Buộc Công ty TNHH Một thành viên Q di dời ngay toàn bộ toàn bộ hàng hóa gửi giữ tại địa chỉ kho bãi số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao lại mặt bằng trả cho nguyên đơn Công ty Cổ phần C. Trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế di dời, kê biên, phát mãi tài sản của bị đơn để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trên

2/ Buộc Công ty Q phải chịu toàn bộ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại phần phí dịch vụ hàng tháng phải trả cho Công ty C theo Hợp đồng Dịch vụ gửi, giữ hộ hàng hóa hợp tác kinh doanh kho bãi số 10.50/2017 HDDV ngày 01/10/2017 và Phụ lục 01 từ tháng 7/2019 với số tiền: 107.850.000 đồng/tháng, tạm tính từ ngày 01/7/2019 đến ngày 01/06/2020 là: 1.186.350.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Đồng thời, Công ty Q tiếp tục phải trả phần thiệt hại phát sinh nêu trên với số tiền 107.850.000 đồng/ tháng cho đến khi thực hiện xong việc giao trả mặt bằng kho bãi. Ngoài ra, Công ty Q còn phải chịu thêm mức lãi suất chậm trả cho đến khi thanh toán hết công nợ tính từ ngày 01/07/2019 theo Điều 306 của Luật Thương Mại 2005, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao.

Ngày 04/01/2021, nguyên đơn Công ty C có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Q phải di dời ngay lập tức toàn bộ hàng hóa gửi giữ tại số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM và bàn giao lại mặt bằng cho Công ty C vì các bên đã thực hiện việc bàn giao mặt bằng ngày 31/12/2020 và cùng ngày, Công ty C đã bàn giao lại cho Tổng công ty N; Tòa án nhân dân Quận Y đã ban hành Quyết định đình chỉ 01 phần vụ án số 02/2021/QĐST-KDTM ngày 13/01/2021 có nội dung Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty Q di dời ngay toàn bộ toàn bộ hàng hóa gửi giữ tại địa chỉ kho bãi số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM và bàn giao lại mặt bằng trả cho Công ty C.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Công ty C xác định lại những yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân Quận Y giải quyết gồm: yêu cầu

Toà án buộc Công ty Q trả cho Công ty C số tiền nợ tương ứng với thời gian chậm giao mặt bằng số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM là 1.941.300.000 đồng và trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với mặt bằng số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM cho đến ngày 27/10/2022 theo mức lãi suất 9%/năm là 454.822.657 đồng, yêu cầu trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q là ông Vũ Quốc Đ trình bày:

Công ty Q xác nhận phần trình bày của Công ty C về việc ký các hợp đồng dịch vụ gửi, giữ hộ hàng hóa hợp tác kinh doanh kho bãi, phụ lục hợp đồng đối với mặt bằng tại địa chỉ số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng. Công ty Q đã bàn giao các mặt bằng kho bãi nêu trên cho Công ty C vào ngày 31/12/2020. Công ty Q chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty C về việc trả cho Công ty C số tiền nợ tương ứng với thời gian chậm giao mặt bằng là 1.941.300.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính đến ngày 27/10/2022 như Công ty C yêu cầu, đồng ý trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Vũ Quốc Đ là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Q có đơn xin xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Tòa án.

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Tổng Công ty N - Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên trình bày:

Cơ sở nhà đất tại địa chỉ số 02 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là mặt bằng 02 Nguyễn Ảnh T) là mặt bằng nhà, đất được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt trong Phương án xử lý tổng thể nhà đất của Tổng Công ty N tại Công văn số 4225/UBND-TM ngày 04 tháng 7 năm 2008 của UBND TPHCM.

Ngày 09/6/2014, Tổng Công ty N ký Hợp đồng thuê đất số 3794/HĐTNMT-QLSDĐ với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại mặt bằng nhà, đất số 02 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y. Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã quản lý, sử dụng và nộp tiền thuê đất từ đó cho đến nay.

Ngày 29/12/2017, Tổng Công ty N và Công ty C ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐĐHTKD/2018 nhằm hợp tác kinh doanh để làm dịch vụ nhận gửi, giữ hộ hàng hóa. Theo đó:

- Tổng Công ty N góp toàn bộ quyền sử dụng 7.945 m² diện tích mặt bằng kho bãi tại địa chỉ số 02 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, Thành

phố Hồ Chí Minh và toàn bộ chi phí khấu hao tài sản cố định, bảo hiểm nhà kho và chi phí thuê đất... không làm mất đi quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

- Công ty C góp vốn bằng việc chịu các khoản chi phí, bao gồm: chi phí nhân lực để trực tiếp khai thác, quản lý khách hàng và các chi phí phát sinh trong quá trình khai thác như: Chi phí sửa chữa, nâng cấp mặt bằng kho bãi và các chi phí khác liên quan trong quá trình khai thác dịch vụ giữ hộ hàng hóa.

- Việc phân chia kết quả doanh thu: Bất kể kết quả kinh doanh, Tổng Công ty N được chia doanh thu tối thiểu số tiền là: 89.100.000 đồng/tháng. Khoản chia doanh thu của Công ty C là toàn bộ doanh thu còn lại của hoạt động kinh doanh khai thác mặt bằng.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 giữa Tổng Công ty N với Công ty C chỉ là ngắn hạn, tránh để mặt bằng trống, lãng phí, mang lại nguồn thu cho công ty. Tuy nhiên, việc vận dụng các quy định pháp luật để ký kết hợp đồng này là chưa phù hợp. Theo kết luận và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV tại Thông báo số 601/TB-KVTV ngày 06/9/2018; Kết luận của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh số 05ZKL-TTTP-P7 ngày 21/02/2019 và Thông báo số 170/TB-VP ngày 02/4/2019 của Văn phòng UBND Thành phố Hồ Chí Minh, việc Tổng Công ty N sử dụng các mặt bằng nhà đất hợp tác kinh doanh khai thác mặt bằng, giữ hộ hàng hóa nhưng thực chất là cho thuê lại một phần hoặc toàn bộ diện tích là sử dụng không đúng phương án xử lý tổng thể nhà, đất; không đúng đối tượng, mục đích sử dụng đất theo quyết định giao đất, cho thuê đất của UBND Thành phố; yêu cầu Tổng Công ty N rà soát lại để thanh lý các hợp đồng cho thuê tài sản gắn liền với đất được nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm không đúng quy định, trong đó có hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018. Vì vậy, ngày 02/10/2018 Tổng Công ty N có Công văn số 841/TCT-KHĐT gửi Công ty C về việc thông báo chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Ngày 28/12/2018, giữa Tổng Công ty N và Công ty C có ký kết Biên bản thỏa thuận, với nội dung thống nhất như sau:

- “- Do tết Nguyên đán đã cận kề, nên Công ty C gặp khó khăn trong việc đi đòi, Công ty C cam kết sẽ giao trả mặt bằng cho Tổng Công ty N chậm nhất đến ngày 31/3/2019”

- Trong thời gian chưa di dời, Công ty C cam kết thanh toán phí dịch vụ theo các hợp đồng đã ký. Tổng Công ty N sẽ căn cứ biên bản thỏa thuận xuất hóa đơn để làm cơ sở thanh toán.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các nội dung thỏa thuận theo biên bản thỏa thuận này”.

Ngày 29/3/2019, giữa Tổng Công ty N và Công ty C tiếp tục ký kết Biên bản thỏa thuận, với nội dung thống nhất như sau:

- “Theo biên bản thỏa thuận ngày 28/12/2018 thì Công ty C phải di dời để bàn giao mặt bằng cho Tổng Công ty N chậm nhất là ngày 31/3/2019. Tuy

nhien, do khối lượng hàng hóa rất nhiều trong khi Công ty C vẫn chưa tìm được mặt bằng để di dời đúng thời hạn theo biên bản đã ký. Vì vậy, đến nay, Công ty C vẫn chưa thể bàn giao mặt bằng cho Tổng Công ty N theo như thỏa thuận.

- Công ty C đề nghị gia hạn thời gian di dời và giao trả mặt bằng cho Tổng Công ty N đến hết ngày 30/6/2019 vì những lý do nêu trên. Trong thời gian chưa di dời, Công ty C cam kết sẽ thanh toán phí dịch vụ theo Hợp đồng số 127/HĐHT/2018 đã ký”.

Sau văn bản nêu trên, Tổng Công ty N và Công ty C đã có nhiều lần làm việc, gửi văn bản đề nghị để giải quyết việc thanh lý hợp đồng. Phía Công ty C cũng nhiều lần đề nghị Tổng Công ty N gia hạn thời gian để Công ty C di dời toàn bộ hàng hóa và bàn giao lại mặt bằng số 02 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM nhưng đến nay Công ty C vẫn cố tình chiếm giữ, sử dụng và không chịu giao trả lại mặt bằng số 02 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM cho Tổng Công ty N.

Tổng Công ty N khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng hợp tác số 127/HĐHTKD/2018 ký ngày 29/12/2017 giữa Tổng Công ty N và Công ty C là vô hiệu; buộc Công ty C phải giao trả lại tài sản là mặt bằng số 02 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM theo đúng hiện trạng mặt bằng ban đầu Tổng Công ty N đã bàn giao khi ký hợp đồng hợp tác kinh doanh; buộc Công ty C thanh toán khoản tiền do chậm giao trả mặt bằng trong thời gian chiếm giữ, sử dụng để tổ chức khai thác kinh doanh, bao gồm cả tiền nợ gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm.

Đến ngày 31/12/2020, Công ty C mới chính thức bàn giao mặt bằng số 02 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y cho Tổng công ty N quản lý, sử dụng theo quy định.

Ngày 06/5/2021, Tổng công ty N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút lại yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần C phải giao trả lại tài sản là mặt bằng kho bãi diện tích 7.945m² tại địa chỉ số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM cho Tổng công ty N (theo Thông báo thụ lý vụ án số 98/TB-TLVA ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân Quận Y) với lý do Tổng công ty N đã nhận bàn giao mặt bằng nêu trên từ Công ty Cổ phần C. Tòa án nhân dân Quận Y đã ban hành Quyết định đình chỉ 01 phần vụ án số 01/2022/QĐST-KDTM ngày 21/02/2022 có nội dung Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tổng công ty N yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần C phải giao trả lại tài sản là mặt bằng kho bãi diện tích 7.945m² tại địa chỉ số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM cho Tổng công ty N. Đồng thời ngày 06/5/2021, Tổng công ty N có đơn yêu cầu độc lập có nội dung xác định các yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án nhân dân Quận Y giải quyết gồm: Yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng hợp tác số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 giữa Tổng công ty N với Công ty Cổ phần C; Buộc Công ty Cổ phần C phải thanh toán cho Tổng công ty N số tiền 1.730.767.500 đồng, trong đó: tiền

phân chia doanh thu là 1.603.800.000 đồng, lãi do chậm thanh toán là 126.967.500 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Tổng công ty N xác định các yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án nhân dân Quận Y giải quyết gồm:

- Rút yêu cầu khởi kiện tuyên bố Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 giữa Tổng công ty N với Công ty Cổ phần C là giao dịch dân sự vô hiệu và tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng hợp tác số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 giữa Tổng công ty N với Công ty C.

- Buộc Công ty C phải thanh toán cho Tổng công ty N số tiền 2.010.096.000 đồng, trong đó: tiền phân chia doanh thu là 1.603.800.000 đồng (được tính từ ngày 01/7/2019 đến ngày 31/12/2020), lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm là 406.296.000 đồng, cụ thể lãi suất chậm trả từ ngày 01/7/2019 đến ngày 31/12/2020 là 113.602.500 đồng, lãi suất chậm trả từ ngày 01/01/2021 đến ngày 27/10/2022 là 292.693.500 đồng.

Ý kiến bổ sung Công ty Cổ phần C đối với yêu cầu độc lập của Tổng Công ty N:

Phía Công ty Cổ phần C chỉ đồng ý thanh toán số tiền 1.603.800.000 đồng cho Tổng Công ty N sau khi được Công ty Q thanh toán tiền phí dịch vụ mới phân chia doanh thu để trả tiền cho Tổng Công ty N theo thỏa thuận của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017; phía Công ty Cổ phần C không đồng ý thanh toán lãi phát sinh do chậm thanh toán cho Tổng Công ty N theo yêu cầu độc lập của Tổng Công ty N trình bày.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn Công ty C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty N vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định pháp luật, các đương sự có mặt tại phiên tòa vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, không đồng ý thỏa thuận hòa giải để giải quyết vụ án và đề nghị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 108/2022/KDTM-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty cổ phần C:

Buộc bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Q phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty Cổ phần C số tiền là 2.396.122.657 đồng (hai tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm năm mươi bảy đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, trong đó: số tiền nợ tương đương với thời gian chậm giao mặt bằng còn thiếu là 1.941.300.000 đồng (một tỷ chín trăm bốn mươi một triệu ba trăm ngàn đồng); số tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 27/10/2022 là 454.822.657 đồng (bốn trăm năm mươi bốn triệu tám trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm năm mươi bảy đồng).

Việc giao nhận tiền do các bên tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ

quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty N - Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 giữa Tổng công ty N - TNHH Một thành viên và Công ty cổ phần C vô hiệu và tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 giữa Tổng công ty N - TNHH Một thành viên với Công ty cổ phần C.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tổng công ty N - TNHH Một thành viên.

Buộc Công ty cổ phần C có trách nhiệm trả cho Tổng công ty N - TNHH Một thành viên tổng số tiền là 1.896.493.500 đồng (một tỷ tám trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi ba ngàn năm trăm đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, trong đó: tiền nợ do chậm bàn giao mặt bằng là 1.603.800.000 đồng (một tỷ sáu trăm lẻ ba triệu tám trăm ngàn đồng) và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/01/2021 đến 27/10/2022 là 292.693.500 đồng (hai trăm chín mươi hai triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Việc giao nhận tiền do các bên tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Tổng Công ty N - TNHH Một thành viên có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty N - TNHH Một thành viên về việc yêu cầu Công ty cổ phần C trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 tính từ ngày 01/7/2019 đến 31/12/2020 số tiền 113.602.500 đồng (Một trăm mười ba triệu sáu trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 02/11/2022, Nguyên đơn Công ty Cổ phần C có đơn kháng cáo.

Nội dung kháng cáo: Kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp Tòa án cấp

phúc thẩm giải quyết những việc sau đây: Xác định chủ thể có lỗi gây thiệt hại do hợp đồng vô hiệu để từ đó có căn cứ xác định bồi thường. Bác yêu cầu Công ty cổ phần C có trách nhiệm trả cho Tổng công ty N - TNHH Một thành viên tổng số tiền là 1.896.493.500 đồng (một tỷ tám trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi ba ngàn năm trăm đồng). Việc Công ty Q chiếm dụng mặt bằng là do lỗi của Tổng công ty N- TNHH Một thành viên. Bên chủ thể khách quan không có thông tin khi hợp tác lại phải bồi thường cho cái sai điều đó là điều đó không có trong quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- * Nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- * Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn.
- * Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:
 - Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện trình tự thủ tục tố tụng tại phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.
 - Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm số 108/2022/KDTM-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở xác định đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn có trụ sở chính tại Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận Y căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xác định thẩm quyền giải quyết là có cơ sở.

[1.2] Công ty Q có đơn xin vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt Công ty Q.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đối với bản án sơ thẩm về việc buộc Công ty cổ phần C có trách nhiệm trả cho Tổng công ty N - TNHH Một thành viên tổng số tiền là 1.896.493.500 đồng (một tỷ tám trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi ba ngàn năm trăm đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, trong đó: tiền nợ do chậm bàn giao mặt bằng là 1.603.800.000 đồng

(một tỷ sáu trăm lẻ ba triệu tám trăm ngàn đồng) và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/01/2021 đến 27/10/2022 là 292.693.500 đồng (hai trăm chín mươi hai triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn năm trăm đồng), Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[2.1] Về tiền nợ do chậm bàn giao mặt bằng là 1.603.800.000 đồng (một tỷ sáu trăm lẻ ba triệu tám trăm ngàn đồng). Căn cứ vào các tài liệu Công văn số 4225/UBND-TM ngày 04 tháng 7 năm 2008 của UBND TPHCM về phê duyệt trong Phương án xử lý tổng thể nhà đất của Tổng Công ty N thì mặt bằng nhà đất tọa lạc tại địa chỉ số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM được giao cho Tổng Công ty N quản lý và căn cứ Hợp đồng thuê đất số 3794/HĐTNMT-QLSDĐ ngày 09/6/2014 và vào các thông báo về việc nộp tiền thuê đất hàng năm do Chi cục thuế Quận Y ban hành tên người nộp thuế là Tổng Công ty N, mặt bằng kho bãi tọa lạc tại địa chỉ số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM được nhà nước giao theo hình thức cho thuê đất thu tiền sử dụng đất hàng năm.

Căn cứ vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 được ký kết giữa Tổng Công ty N và Công ty C, hai bên thỏa thuận cùng hợp tác kinh doanh mặt bằng tại địa chỉ số 2 Nguyễn Ảnh T, Công ty C phải trả cho Tổng công ty N số tiền tối thiểu là 89.100.000 đồng/tháng, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh khai thác mặt bằng kho bãi và đặt cọc số tiền: 89.100.000 đồng. Mặc dù hai bên ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng mục đích là để khai thác mặt bằng kho bãi tại địa chỉ trên để làm nhận gửi, giữ hộ hàng hóa và phương thức tổ chức kinh doanh hoàn toàn do Công ty C là bên quyết định còn Tổng công ty N là bên được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh có lợi nhuận hay lỗ.

Quá trình hai bên thực hiện hợp đồng, các cơ quan có thẩm quyền gồm Kiểm toán nhà nước Khu vực IV, Thanh tra nhà nước và Văn phòng Thành Ủy Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận Tổng Công ty N sử dụng các mặt bằng nhà đất để góp vốn hợp tác kinh doanh khai thác mặt bằng nhưng thực chất là cho thuê lại một phần hoặc toàn bộ diện tích là không đúng đối tượng, mục đích sử dụng theo quyết định giao đất của UBND Thành phố Hồ Chí Minh nên đã yêu cầu Tổng Công ty N phải thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh trong đó có mặt bằng tại địa chỉ số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 02/10/2018, Tổng Công ty N đã có Văn bản số 841/TCT-KHĐT gửi Công ty C thông báo chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn.

Ngày 28/12/2018 và ngày 29/4/2019 hai bên Tổng Công ty N TNHH Một thành viên và Công ty cổ phần C đã lập biên bản thỏa thuận Công ty C cam kết bàn giao mặt bằng chậm nhất là 30/6/2019 và trong thời gian chưa di dời bàn giao mặt bằng Công ty C phải thanh toán dịch vụ theo hợp đồng đã ký kết.

Ngày 31/12/2020 Công ty C mới bàn giao trả mặt bằng kho bãi số 02 Nguyễn Ảnh T cho Tổng Công ty N.

Do các bên không thống nhất về công nợ phát sinh theo hợp đồng nên phát sinh tranh chấp. Căn cứ Điều 3.2.1 Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 “*Bất kể kết quả kinh doanh khai thác mặt bằng kho bãi của Bên B thực hiện như thế nào, nhưng Bên B phải đảm bảo khoản chia doanh thu tối thiểu cho Bên A hàng tháng là: 89.100.000 đồng/tháng (đã bao gồm thuế GTGT)*”.

Tại phiên tòa, Công ty C và Tổng Công ty N đều thừa nhận hai bên ký hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng thực chất là hợp đồng cho thuê mặt bằng, kho bãi.

Căn cứ nội dung hợp đồng thì các bên có thỏa thuận phân chia lợi nhuận là Công ty C phải trả cho Tổng Công ty N số tiền cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh. Tuy nhiên thỏa thuận này là trái nguyên tắc hợp tác kinh doanh, căn cứ những quy định trên, thì hợp đồng hợp tác kinh doanh là sự thỏa thuận giữa các bên, các bên cùng góp vốn, cùng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng phân chia lợi nhuận và cùng chịu rủi ro trong quá trình đầu tư kinh doanh trên tỷ lệ vốn góp.

Do đó, có căn cứ xác định giao dịch giữa hai bên ký kết là hợp đồng cho thuê mặt bằng trong đó Tổng Công ty N là bên cho thuê mặt bằng kho bãi, Công ty C là bên sử dụng mặt bằng và trả tiền thuê. Như vậy, giao dịch hợp tác kinh doanh giữa hai bên là giả tạo để che dấu giao dịch thuê mặt bằng, khoản tiền Công ty C trả cho Tổng Công ty N hàng tháng thực chất là tiền thuê mặt bằng. Căn cứ khoản 1 Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2015, thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che dấu vẫn có hiệu lực.

Căn cứ khoản 1 Điều 481 Bộ luật dân sự năm 2015 “*Bên thuê phải trả đủ tiền thuê đúng thời hạn đã thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận về thời hạn trả tiền thuê thì thời hạn trả tiền thuê được xác định theo tập quán nơi trả tiền; nếu không thể xác định được thời hạn theo tập quán thì bên thuê phải trả tiền khi trả lại tài sản thuê*”. Công ty C phải trả cho Tổng công ty N số tiền tương ứng với thời gian chậm bàn giao mặt bằng từ ngày 01/7/2019 đến ngày 31/12/2020 là 89.100.000 đồng/tháng x 18 tháng = 1.603.800.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Tổng Công ty N yêu cầu Công ty C trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán sau khi bàn giao mặt bằng theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 01/01/2021 đến 27/10/2022 là 292.962.500 đồng.

Ngày 31/12/2020, Công ty cổ phần C bàn giao trả lại mặt bằng kho bãi tại địa chỉ số 2 Nguyễn Ảnh T, phường Tân Chánh H, Quận Y, TPHCM nên là ngày Công ty C phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ: 1.603.800.000 đồng nhưng tính đến nay bị đơn chưa thanh toán vì vậy kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 27/10/2022 là 21 tháng 27 ngày và phía nguyên đơn yêu cầu tiền lãi phát sinh do chậm trả với mức lãi suất 10%/năm (0,833%/tháng) phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận, cụ thể số tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử là

292.693.500 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty N yêu cầu Công ty C phải thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là có cơ sở.

[3] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty cổ phần C: Buộc bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Q phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty Cổ phần C số tiền là 2.396.122.657 đồng (hai tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm năm mươi bảy đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, trong đó: số tiền nợ tương đương với thời gian chậm giao mặt bằng còn thiếu là 1.941.300.000 đồng (một tỷ chín trăm bốn mươi một triệu ba trăm ngàn đồng); số tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 27/10/2022 là 454.822.657 đồng (bốn trăm năm mươi bốn triệu tám trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm năm mươi bảy đồng).

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty N - Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 giữa Tổng công ty N - TNHH Một thành viên và Công ty cổ phần C vô hiệu và tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 giữa Tổng công ty N - TNHH Một thành viên với Công ty cổ phần C.

Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty N - TNHH Một thành viên về việc yêu cầu Công ty cổ phần C trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh theo thỏa thuận của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 tính từ ngày 01/7/2019 đến 31/12/2020 số tiền 113.602.500 đồng (Một trăm mười ba triệu sáu trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

Do phần này không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật và Tòa cấp phúc thẩm không xem xét.

Từ những nhận định trên, xét thấy Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty cổ phần C; Chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng công ty N - TNHH Một thành viên là có căn cứ phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần C, giữ nguyên bản sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tại phiên tòa.

Đối với phần Quyết định tuyên: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết

01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019, đây là vụ án Kinh doanh thương mại nên điều chỉnh theo Điều 306 Luật Kinh doanh thương mại năm 2005.

[4] Về án phí :

[4.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về án phí.

[4.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần C không được chấp nhận nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần C; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 108/2022/KDTM-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty cổ phần C.

Buộc bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Q phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty Cổ phần C số tiền là 2.396.122.657 đồng (hai tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm năm mươi bảy đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, trong đó: số tiền nợ tương đương với thời gian chậm giao mặt bằng còn thiếu là 1.941.300.000 đồng (một tỷ chín trăm bốn mươi một triệu ba trăm ngàn đồng); số tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 27/10/2022 là 454.822.657 đồng (bốn trăm năm mươi bốn triệu tám trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm năm mươi bảy đồng).

Việc giao nhận tiền do các bên tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn

trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại cho đến khi thi hành xong khoản tiền đã nêu trên.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty N - Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 giữa Tổng công ty N - TNHH Một thành viên và Công ty cổ phần C vô hiệu và tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 giữa Tổng công ty N - TNHH Một thành viên với Công ty cổ phần C.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tổng công ty N - TNHH Một thành viên.

Buộc Công ty cổ phần C có trách nhiệm trả cho Tổng công ty N - TNHH Một thành viên tổng số tiền là 1.896.493.500 đồng (một tỷ tám trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi ba ngàn năm trăm đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, trong đó: tiền nợ do chậm bàn giao mặt bằng là 1.603.800.000 đồng (một tỷ sáu trăm lẻ ba triệu tám trăm ngàn đồng) và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/01/2021 đến 27/10/2022 là 292.693.500 đồng (hai trăm chín mươi hai triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Việc giao nhận tiền do các bên tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Tổng Công ty N - TNHH Một thành viên có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại cho đến khi thi hành xong khoản tiền đã nêu trên.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty N - TNHH Một thành viên về việc yêu cầu Công ty cổ phần C trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 127/HĐHTKD/2018 ngày 29/12/2017 tính từ ngày 01/7/2019 đến 31/12/2020 số tiền 113.602.500 đồng (Một trăm mười ba triệu sáu trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

2. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty TNHH Một thành viên Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 79.922.400 đồng (bảy mươi chín triệu chín trăm hai mươi hai ngàn bốn trăm đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc Công ty Cổ phần C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 68.894.800 đồng (sáu mươi tám triệu tám trăm chín mươi bốn ngàn tám trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 26.795.250 đồng (hai mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi đồng) do Công ty Cổ phần C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0104921 ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần C còn phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại là 42.099.550 đồng (bốn mươi hai triệu không trăm chín mươi chín ngàn năm trăm năm mươi đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc Tổng Công ty N - TNHH Một thành viên phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 5.680.100 đồng (năm triệu sáu trăm tám mươi ngàn một trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 27.984.000 đồng (hai mươi bảy triệu chín trăm tám mươi bốn ngàn đồng) do Tổng công ty N -TNHH Một thành viên đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0105370 ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; Hoàn trả cho Tổng Công ty N - TNHH Một thành viên toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.303.900 đồng (hai mươi hai triệu ba trăm lẻ ba ngàn chín trăm đồng).

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần C chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2022/0004812 ngày 08/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần C đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Các bên đương sự thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Quận Y;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi CTHADS Quận Y;

- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

Trương Thị Thảo

